TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HỒNG BÀNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06-9-2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị Hương;

Bà Nguyễn Thị Minh Phương.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Nha T, sinh năm 1983; nơi ĐKHKTT: Số F đường H, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Số A Đường E mới, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Đình T1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số A T, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn là chị Phạm Thị Nha T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Nha T và anh Vũ Đình T1 xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

phường H, quận H, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 17/6/2022. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2023, vợ chồng chị T anh T1 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai về tình cảm và kinh tế. Nay, chị T xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn kéo dài, không có khả năng đoàn tụ nên chị T đề nghị được ly hôn với anh Vũ Đình T1 để ổn định cuộc sống cho cả hai.

Về việc nuôi con: Chị Phạm Thị Nha T và anh Vũ Đình T1 không có con chung nên chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về việc chia tài sản: Chị Phạm Thị Nha T và anh Vũ Đình T1 tự thỏa thuận, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ý kiến của bị đơn anh Vũ Đình T1 về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Nha T:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ anh Vũ Đình T1 đến Tòa án để làm rõ tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn của vợ chồng anh T1, chị T và quan điểm của anh T1 về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung khi vợ chồng ly hôn. Mặc dù anh T1 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh T1 không đến làm việc, không có văn bản ghi ý kiến về việc giải quyết vụ án theo yêu cầu của Tòa án. Do đó, bị đơn không có ý kiến, quan điểm đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ xác minh mâu thuẫn vợ chồng, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1, thể hiện nội dung:

Đại diện chính quyền địa phương nơi chị T, anh T1 cư trú cung cấp: Chị Phạm Thị Nha T và anh Vũ Đình T1 có xảy ra mâu thuẫn, chính quyền địa phương không rõ nguyên nhân cụ thể, chỉ biết cả hai không hòa hợp, thường xuyên xô xát, cãi nhau nên mặc dù Tổ dân phố đã hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Hiện tại, vợ chồng chị T anh T1 đã sống ly thân, không có trách nhiệm với nhau. Anh T1 và chị T không có con chung. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện gia đình hai bên xác nhận: Trong cuộc sống chung của vợ chồng chị T và anh T1 có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do lối sống, tính cách phù hợp. Năm 2023, mâu thuẫn đỉnh điểm nên gia đình hai bên mới biết và khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng chị T, anh T1 không cải thiện. Chị T và anh T1 sống ly thân từ đầu năm 2023, không ai quan tâm đến ai. Vợ chồng anh T1 chị T không có con chung. Về tài sản chung của vợ chồng anh T1 chị T, gia đình không nắm rõ nên không có ý kiến. Vì vậy, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Chị Phạm Thị Nha T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Vũ Văn T2 vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, quan điểm như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử: Chị Phạm Thị Nha T được ly hôn anh Vũ Văn T2. Chị T và anh T2 không có con chung, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xét giải quyết về việc nuôi con. Chị T không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét việc chia tài sản chung. Chị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn; bị đơn có nơi cư trú tại số A T, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng nên Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên toà.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Nha T và anh Vũ Đình T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tuân theo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn của chị T và anh T1 qua các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập là đúng với thực tế. Hiện tại, anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2023 đến nay, không ai quan tâm đến ai về tình cảm, độc lập về kinh tế. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 phát sinh do hai bên không bất đồng quan điểm, lối sống, không có tiếng nói chung. Đến nay, chị T kiên quyết xin

ly hôn vì không còn tình cảm. Anh T1 biết việc chị T có đơn xin ly hôn, đã nhận được các văn bản tố tụng của Toà án nhưng không có ý kiến phản hồi. Điều đó thể hiện anh T1 không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình mà ở đó vợ chồng phải yêu thương gắn bó, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; phải được xây dựng trên nền tảng tình cảm, sự nỗ lực từ hai phía của cả vợ và chồng. Trên thực tế, quan hệ hôn nhân của chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Nha T theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc nuôi con: Chị Phạm Thị Nha T và anh Vũ Đình T1 không có con chung, chị T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về việc chia tài sản chung: Chị Phạm Thị Nha T không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về các vấn đề khác: Chị Phạm Thị Nha T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị Phạm Thị Nha T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Nha T được ly hôn anh Vũ Đình T1.

2. Về việc nuôi con: Chị Phạm Thị Nha T và anh Vũ Đình T1 không có con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về việc chia tài sản chung: Chị Phạm Thị Nha T không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về các vấn đề khác: Chị Phạm Thị Nha T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị Nha T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002539 ngày 11/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Chị Phạm Thị Nha T đã nộp đủ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND P. Hùng Vương, Hồng Bàng (Giấy chứng nhận KH số 21 ngày 17/6/2022);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hải Yến